

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Công ty thành viên của *JPA International*  
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM  
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285  
Email : [contact@vietvalues.com](mailto:contact@vietvalues.com) Website : [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

## MỤC LỤC

| Nội dung  | Trang   |
|---|---------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị  | 02 - 05 |
| 2. Báo cáo soát xét tình hình tài chính giữa niên độ  | 06 - 07 |
| 3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022  | 08 - 09 |
| 4. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ<br>cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022  | 10      |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ<br>cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022    | 11      |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ<br>cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 | 12 - 46 |



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### 1. Khái quát chung về Công ty

Công ty CP VKC Holdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) (tên giao dịch là: VKC Holdings; tên viết tắt là: VKC HOLDINGS) được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Vĩnh Khánh (Công ty TNHH Vĩnh Khánh được thành lập theo Giấy phép thành lập số 4399/GP-TL-DN-02 ngày 05 tháng 12 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Sông Bé cấp). Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 02/06/2003, trong quá trình hoạt động đã đăng ký thay đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 3700510650 và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 20/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, về việc thay đổi tên từ Công ty CP Cấp – Nhựa Vĩnh Khánh thành Công ty CP VKCHoldings và thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Lâm Quy Chương thành ông Trần Hoàng An. Đăng ký thay đổi lần 26 ngày 28/07/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Trần Lý Lạc long Giang thành ông Nguyễn Văn Thái.

Cổ phiếu của công ty đang niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán : VKC  
Vốn điều lệ : 200.000.000.000 đồng.



### 2. Trụ sở hoạt động

#### ▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.  
Điện thoại : +84 (274) 3751 501  
Fax : +84 (274) 3751 699  
Mã số thuế : 3 7 0 0 5 1 0 6 5 0

#### ▪ Chi nhánh, văn phòng đại diện

| Tên chi nhánh, văn phòng đại diện | Địa chỉ  |
|-----------------------------------|--|
| - Chi nhánh Vĩnh Long             | Lô C8 KCN Bình Minh, Ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. |
| - Chi nhánh quận 8                | Số 01 Hồ Học Lãm, Phường 16, Quận 8, Tp. HCM   |
| - Chi nhánh Tp. HCM               | 576 đường 3/2, Phường 14, Quận 10, Tp. HCM   |
| - Chi nhánh Đà Nẵng               | Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.  |
| - Chi nhánh Phú Yên               | Số 81 Nguyễn Tất Thành, P. 2, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.                               |



### 3. Ngành nghề hoạt động

- Sản xuất sản phẩm từ plastic, chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, ống nhựa các loại;
- Sản xuất thiết bị truyền thông, chi tiết: Sản xuất điện thoại, thiết bị điện thoại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất các loại dây bện và lưới;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Bán buôn ống nhựa và phụ kiện các loại, ống gang và phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước. Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến.);
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (chi tiết: lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc, thiết bị y tế);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Bán buôn bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp)).
- Sản xuất đồ điện gia dụng (chi tiết: Sản xuất quạt điện, mô tơ các loại);
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (chi tiết: Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp mô tô, xe máy, lắp đặt hoặc thay thế.).

### 4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

#### 4.1 Hội đồng Quản trị

| Họ và tên             | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm /<br>Tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|--------------|---------------------------------|-----------------|
| Ông Phạm Hoàng Sinh   | Chủ tịch     | 21/07/2022                      |                 |
| Bà Vũ thị Thu Hương   | Phó chủ tịch | 21/07/2022                      |                 |
| Ông Nguyễn Minh Thái  | Thành viên   | 21/07/2022                      |                 |
| Ông Lê Minh Chi       | Thành viên   | 21/07/2022                      |                 |
| Ông Nguyễn Trung Trực | Thành viên   | 21/07/2022                      |                 |
| Ông Nguyễn Thiện Cảnh | Chủ tịch     | 30/05/2022                      | 21/07/2022      |
| Ông Trịnh Văn Bảo     | Chủ tịch     | 08/12/2021                      | 30/05/2022      |
| Ông Bùi Việt Dũng     | Thành viên   | 08/12/2021                      | 29/06/2022      |
| Ông Ngô Thục Vũ       | Thành viên   | 08/12/2021                      | 18/05/2022      |
| Ông Nguyễn Thiện Cảnh | Thành viên   | 08/12/2021                      | 29/06/2022      |
| Ông Huỳnh Thanh Tùng  | Thành viên   | 08/12/2021                      | 29/06/2022      |

#### 4.2 Ban kiểm soát

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm /<br>Tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|------------|---------------------------------|-----------------|
| Ông Ngô Xuân Long    | Trưởng ban | 21/07/2022                      |                 |
| Bà Lê Thị Hoàn       | Thành viên | 21/07/2022                      |                 |
| Bà Lê Thị Thanh Thúy | Thành viên | 21/07/2022                      |                 |
| Ông Hồ Đăng Dân      | Trưởng ban | 08/12/2021                      | 04/03/2022      |
| Bà Phạm Thu Thảo     | Thành viên | 08/12/2021                      | 29/06/2022      |
| Ông Phạm Minh Vương  | Thành viên | 08/12/2021                      | 29/06/2022      |

#### 4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| Họ và tên                  | Chức vụ            | Ngày bổ nhiệm /<br>Tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------------|--------------------|---------------------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Văn Thái        | Tổng Giám đốc      | 27/07/2022                      |                 |
| Ông Trần Lý Lạc Long Giang | Tổng Giám đốc      | 29/03/2022                      | 27/07/2022      |
| Ông Trần Hoàng An          | Tổng Giám đốc      | 07/12/2021                      | 29/03/2022      |
| Ông Nguyễn Đức Lộc         | Phó Tổng Giám đốc  | 30/11/2021                      | 20/04/2022      |
| Bà Trần Ngọc Mai           | Phó Tổng Giám đốc  | 09/12/2021                      | 01/07/2022      |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng       | Phó Tổng Giám đốc  | 14/04/2022                      | 01/07/2022      |
| Ông Nguyễn Bá Ngọc         | Giám đốc tài chính | 30/11/2021                      | 29/06/2022      |
| Bà Trần Mỹ Hạnh            | Kế toán trưởng     | 18/07/2022                      |                 |
| Bà Huỳnh Thị Kim Oanh      | Kế toán trưởng     | 16/02/2022                      | 29/06/2022      |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng    | Kế toán trưởng     | 01/03/2019                      | 16/02/2022      |

#### 5 Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên                  | Chức vụ       | Ngày bổ nhiệm /<br>Tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------------|---------------|---------------------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Văn Thái        | Tổng Giám đốc | 27/07/2022                      |                 |
| Ông Trần Lý Lạc Long Giang | Tổng Giám đốc | 29/03/2022                      | 27/07/2022      |
| Ông Trần Hoàng An          | Tổng Giám đốc | 07/12/2021                      | 29/03/2022      |

#### 6 Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 46.

#### 7 Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

### 8 Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 9 Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 15 tháng 8 năm 2022.

TM. Hội đồng Quản trị



PHẠM HOÀNG SINH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 2338/22/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VKC Holdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2022, từ trang 08 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của kết luận kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi không thu thập được thư xác nhận bằng hình thức phúc đáp trực tiếp cho chúng tôi đối với khoản Nợ phải thu khách hàng, Do đó, Chúng tôi không xác định được tính đúng đắn số dư của khoản mục này trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022 với số tiền là 83.992.209.144 đồng.
- Theo thuyết minh V.18a – Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, mô tả dòng tiền chi ra từ đợt phát hành trái phiếu đúng mục đích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 41NQ/ĐHĐCĐ/VCOM/2021 ngày 08/12/2021 nhưng không đúng theo Bản công bố thông tin ngày 03/12/2021 (mua lại toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty CP Louis Land tại Công ty TNHH Toccoo Việt Nam (trương đương 85%)) với số tiền là 80.800.000.000 đồng; Các khoản chi không đúng mục đích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 41NQ/ĐHĐCĐ/VCOM/2021 ngày 08/12/2021 và không đúng mục đích theo Bản công bố thông tin ngày 03/12/2021 với số tiền là 34.937.668.136 đồng.

Đồng thời theo thuyết minh V.18a - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, mô tả Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang sử dụng tài sản là Quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc Giấy chứng nhận số BR626016 tọa lạc tại Thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang để đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu Công ty (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 135/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2022 của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang), tài sản này chưa được thực hiện ký 3 bên giữa Công ty với Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang và tổ chức với tư cách là bên nhận tài sản đảm bảo.

- Trong kỳ, Công ty thay đổi Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, do vậy chúng tôi thiếu thông tin để xác định các bên liên quan, và do đó, chúng tôi không thể xem xét liệu các giao dịch và số dư với bên liên quan Công ty đã thuyết minh đủ hay chưa.

### Kết luận kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN số 2141-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

#### Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES



**BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

DVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 1     | 2  | 3           | 4                      | 5                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>328.878.834.041</b> | <b>532.519.482.395</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | V.1         | <b>2.900.057.253</b>   | <b>26.020.391.385</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 2.900.057.253          | 26.020.391.385         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | -                      | -                      |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>22.006.386.108</b>  | <b>83.616.762.369</b>  |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | V.2         | 22.006.386.108         | 83.616.762.369         |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>271.143.461.311</b> | <b>262.456.038.612</b> |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | V.3a        | 163.237.280.515        | 145.802.665.063        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | V.4         | 6.659.160.084          | 7.584.572.324          |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | V.5a        | 166.606.960.644        | 109.097.969.059        |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | V.6         | (65.359.939.932)       | (29.167.834)           |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | V.7         | <b>32.828.929.369</b>  | <b>160.103.181.096</b> |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 33.412.306.345         | 160.103.181.096        |
| 142   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        |             | (583.376.976)          | -                      |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>-</b>               | <b>323.108.933</b>     |
| 152   | 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | -                      | 323.108.933            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>140.219.647.683</b> | <b>149.055.584.616</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>10.226.894.165</b>  | <b>11.126.894.165</b>  |
| 211   | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | V.3b        | 2.042.784.165          | 2.942.784.165          |
| 215   | 2. Phải thu về cho vay dài hạn               | V.8         | 2.500.000.000          | 2.500.000.000          |
| 216   | 3. Phải thu dài hạn khác                     | V.5b        | 5.684.110.000          | 5.684.110.000          |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>84.347.271.247</b>  | <b>88.681.511.495</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | V.9         | 75.637.122.739         | 80.868.238.026         |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 289.383.162.901        | 293.130.197.334        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (213.746.040.162)      | (212.261.959.308)      |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | V.10        | 8.710.148.508          | 7.813.273.469          |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 11.724.155.677         | 10.617.950.483         |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (3.014.007.169)        | (2.804.677.014)        |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | V.11        | <b>36.000.000.000</b>  | <b>36.000.000.000</b>  |
| 253   | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 36.000.000.000         | 36.000.000.000         |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>9.645.482.271</b>   | <b>13.247.178.956</b>  |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | V.12        | 9.645.482.271          | 13.247.178.956         |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>469.098.481.724</b> | <b>681.575.067.011</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 1     | 2  | 3           | 4                      | 5                      |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>416.412.798.202</b> | <b>437.748.109.095</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>415.384.793.202</b> | <b>318.340.029.091</b> |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | V.13        | 16.923.621.468         | 31.447.780.357         |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | V.14        | 166.080.268            | 71.331.186             |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | V.15        | 3.107.074.285          | 1.312.432.113          |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                     |             | 717.880.743            | 1.322.071.337          |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | V.16        | 1.534.905.672          | 633.883.707            |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | V.17        | 14.858.341.749         | 1.721.622.501          |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | V.18a       | 378.036.970.656        | 281.786.489.529        |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | V.19        | 39.918.361             | 44.418.361             |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>1.028.005.000</b>   | <b>119.408.080.004</b> |
| 338   | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | V.18b       | 1.028.005.000          | 119.408.080.004        |
| 339   | 2. Trái phiếu chuyển đổi                       |             | -                      | -                      |
| 409   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>52.685.683.522</b>  | <b>243.826.957.916</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | V.20        | <b>52.685.683.522</b>  | <b>243.826.957.916</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | 11.384.120.600         | 11.384.120.000         |
| 415   | 3. Cổ phiếu quỹ (*)                            |             | (3.811.929.315)        | (3.811.929.315)        |
| 418   | 4. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 13.557.992.161         | 13.557.992.161         |
| 421   | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | (168.444.499.324)      | 22.696.775.070         |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 22.696.775.070         | 20.374.530.255         |
| 421b  | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | (191.141.274.394)      | 2.322.244.815          |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>469.098.481.724</b> | <b>681.575.067.011</b> |

Người lập/ Kế toán trưởng

TRẦN MỸ HẠNH

Bình Dương, ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Đại diện theo pháp luật



NGUYỄN VĂN THÁI

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Kỳ này            | Kỳ trước        |
|-------|--|-------------|-------------------|-----------------|
| 1     | 2  | 3           | 4                 | 5               |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | VI.1        | 238.587.923.859   | 467.207.796.981 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | 898.468.328       | 1.538.300.339   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 237.689.455.531   | 465.669.496.642 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | VI.2        | 231.552.479.554   | 441.017.218.485 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 6.136.975.977     | 24.652.278.157  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | VI.3        | 4.123.064.318     | 2.762.931.999   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | VI.4        | 19.011.421.847    | 11.321.404.383  |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 18.770.090.226    | 10.977.289.342  |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | VI.5        | 6.604.607.829     | 8.151.863.266   |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | VI.6        | 82.522.254.633    | 6.678.785.413   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | (97.878.244.014)  | 1.263.157.094   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | VI.7        | 9.534.232.416     | 11.397.823      |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | VI.8        | 102.797.262.796   | 32.221.485      |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (93.263.030.380)  | (20.823.662)    |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | (191.141.274.394) | 1.242.333.432   |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | V.15        | -                 | 248.466.687     |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -                 | -               |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | (191.141.274.394) | 993.866.745     |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | VI.9        | (9.914)           | 49              |
| 71    | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | VI.9        | (9.914)           | 49              |

Người lập/ Kế toán trưởng

TRẦN MỸ HẠNH

Bình Dương, ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Đại diện theo pháp luật



NGUYỄN VĂN THÁI

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: VNĐ

| Mã số | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 1     | 2  | 3           | 4                 | 5                 |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                   |                   |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  | V.15        | (191.141.274.394) | 1.242.333.432     |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |             | 84.825.774.149    | 15.371.863.388    |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư   | V.9;10      | 6.262.094.792     | 6.751.940.955     |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | 65.914.149.074    | 323.523.437       |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | -                 | -                 |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | VI.3;7      | (6.120.559.943)   | (2.680.890.346)   |
| 06    | - Chi phí lãi vay  | VI.4        | 18.770.090.226    | 10.977.289.342    |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác  |             | -                 | -                 |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           |             | (106.315.500.245) | 16.614.196.820    |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (72.795.085.864)  | (7.393.843.368)   |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 126.690.874.751   | (35.807.343.002)  |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        |             | (1.449.803.382)   | 4.229.084.990     |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 3.601.696.685     | 543.499.134       |
| 13    | - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh   |             | -                 | -                 |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (16.152.791.548)  | (11.187.388.392)  |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | V.15        | (368.712.312)     | (279.235.180)     |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | -                 | -                 |
| 17    | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | V.19        | (4.500.000)       | (1.010.702.000)   |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | (66.793.821.915)  | (34.291.730.998)  |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                   |                   |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | V.9;10      | (2.423.314.293)   | (646.280.849)     |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | 2.700.000.001     | -                 |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | -                 | (9.879.518.187)   |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | 61.610.376.261    | -                 |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | -                 | -                 |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | -                 | -                 |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | VI.3        | 3.916.019.691     | 2.680.890.346     |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | 65.803.081.660    | (7.844.908.690)   |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                   |                   |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | -                 | -                 |
| 32    | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | -                 | -                 |
| 33    | 3. Tiền thu từ đi vay  | V.18        | 273.806.328.889   | 397.942.568.043   |
| 34    | 4. Tiền trả nợ gốc vay   | V.18        | (295.935.922.766) | (374.967.835.368) |
| 35    | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  |             | -                 | -                 |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | -                 | -                 |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (22.129.593.877)  | 22.974.732.675    |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)  |             | (23.120.334.132)  | (19.161.907.013)  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | V.1         | 26.020.391.385    | 37.386.287.153    |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | -                 | -                 |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | V.1         | 2.900.057.253     | 18.224.380.140    |

106  
175  
175  
T. B  
HỒ C

Người lập/ Kế toán trưởng

TRẦN MỸ HẠNH

Bình Dương, ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Đại diện theo pháp luật



NGUYỄN VĂN THÁI

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty Cổ phần VKC Holdings (sau đây gọi là “Công ty”).

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sảm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại, nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty có sự thay đổi lớn về nhân sự chủ chốt (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng), đồng thời thị trường kinh tế mới phục hồi sau dịch bệnh Viêm đường hô hấp cấp Sars - Covid 2 (Covid 19), dẫn đến Doanh thu kỳ này giảm 48,93% so với kỳ trước. Đồng thời, Công ty đang thực hiện tái cơ cấu lại hoạt động để Công ty hoạt động hiệu quả hơn.

Trong kỳ, Công ty phản ánh giá trị hàng tồn kho thiếu từ kết quả kiểm kê cuối tháng 6 (theo Nghị quyết HĐQT số 290/2022/VKC HOLDINGS ngày 13/08/2022) và Công ty thực hiện trích lập các khoản nợ phải thu khách hàng quá hạn, khó đòi (theo Nghị quyết HĐQT số 291/2022/VKC HOLDINGS ngày 13/08/2022), dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này bị lỗ (191.141.274.394) đồng trong khi kỳ trước lãi 1.242.333.432 đồng.

#### 6. Cấu trúc Công ty

##### Công ty con

Các công ty con này đã có các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng Công ty chưa thực hiện góp vốn vào các công ty con này và các công ty con này chưa hoạt động, chưa lập báo cáo tài chính.

| STT | Tên công ty   | Trụ sở chính  | Số cuối kỳ      |                          |                 | Số đầu năm      |                          |                 |
|-----|---|---|-----------------|--------------------------|-----------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
|     |   |   | Tỷ lệ vốn góp % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % | Tỷ lệ lợi ích % | Tỷ lệ vốn góp % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % | Tỷ lệ lợi ích % |
| 1.  | Công ty CP Vcom Sametel                               | Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương | 0               | 0                        | 0               | 0               | 0                        | 0               |
| 2.  | Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng và Nội thất Vĩnh Khánh | Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương | 0               | 0                        | 0               | 0               | 0                        | 0               |
| 3.  | Công ty TNHH Vĩnh Khánh Plastic                       | Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương | 0               | 0                        | 0               | 0               | 0                        | 0               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

*Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.*

| Tên đơn vị                    | Địa chỉ  |
|-------------------------------|--|
| 1. Chi nhánh Vĩnh Long        | Lô C8 KCN Bình Minh, Ấp Mỹ Lợi, Xã Mỹ Hòa, Thị Xã Bình Minh, Tỉnh Vĩnh Long          |
| 2. Chi nhánh Tp.HCM           | 576 đường 3/2, Phường 14, Quận 10, Tp. HCM   |
| 3. Chi nhánh quận 8 – Tp. HCM | Số 01 Hồ Học Lãm, Phường 16, Quận 8, Tp. HCM   |
| 4. Chi nhánh Đà Nẵng          | Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng |
| 5. Chi nhánh Phú Yên          | Số 81 Nguyễn Tất Thành, P. 2, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên                              |

**7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 77 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 129 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2022.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Nhật ký chung (trên máy vi tính).

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 40 năm.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:



| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 20       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 -- 12      |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10       |
| Thiết bị và dụng cụ quản lý     | 03 – 10       |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 06            |

## 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ước tính là 25 năm.

### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

## 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 11. Cơ sở tính và trích lương

Công ty tính lương căn cứ vào Hợp đồng lao động với người lao động, trả lương theo thời gian.

#### 12. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức nhu lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu bán hàng hóa (vỏ xe, ống nhựa), bán thành phẩm (cáp viễn thông)*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
  - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng)*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

### **16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

### **17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

### **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **19. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng.

## 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

### Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt                        | 15.467.886                  | 42.205.972                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.884.589.367               | 25.978.185.413               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>2.900.057.253</u></b> | <b><u>26.020.391.385</u></b> |

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền tiết kiệm tại các ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng.

Trong đó, giá trị tiền tiết kiệm cuối kỳ dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng là 20.000.000.000 đồng (xem tại Thuyết minh V.18).

### 3. Phải thu ngắn hạn và dài hạn của khách hàng

#### 3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Là khoản phải thu tiền bán sản phẩm, hàng hóa.

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>        | <b><i>12.466.562.433</i></b>  | <b><i>1.753.851.796</i></b>   |
| - Công ty CP Sametel                            | 11.414.926.734                | 1.265.498.520                 |
| - Công ty CP Vcom Sametel                       | 563.282.423                   | -                             |
| - Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Vinh Khánh | 488.353.276                   | 488.353.276                   |
| <b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>      | <b><i>150.770.718.082</i></b> | <b><i>144.048.813.267</i></b> |
| - Nguyễn Thị Loan                               | 25.330.876.560                | 25.330.876.560                |
| - Trần Thị Hương Anh                            | 16.243.997.518                | 16.243.997.518                |
| - Các khách hàng khác                           | 109.195.844.004               | 102.473.939.189               |
| <b>Cộng</b>                                     | <b><u>163.237.280.515</u></b> | <b><u>145.802.665.063</u></b> |

Trong đó, giá trị Nợ phải thu khách hàng cuối kỳ dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng là 0 đồng (xem tại Thuyết minh V.18).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**3b. Phải thu dài hạn của khách hàng**

|                                     | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>   | -                    | -                    |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 2.042.784.165        | 2.942.784.165        |
| - Công ty TNHH TM DV Võ Quang Đức   | 2.042.784.165        | 2.942.784.165        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.042.784.165</b> | <b>2.942.784.165</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i>  | -                    | -                    |
| <i>Trả trước cho các người bán khác</i> | 6.659.160.084        | 7.584.572.324        |
| - Công ty TNHH MTV Trần Trung Kiên      | 4.169.533.115        | 4.169.533.115        |
| - Trả trước cho các người bán khác      | 2.489.626.969        | 3.415.039.209        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>6.659.160.084</b> | <b>7.584.572.324</b> |

**5. Phải thu ngắn hạn khác và dài hạn****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                      | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>    | -                      | -        | -                      | -        |
| <i>Phải thu các bên khác</i>         | 166.606.960.644        | -        | 109.097.969.059        | -        |
| - Tạm ứng cho nhân viên              | 570.587.786            | -        | 99.859.611             | -        |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn           | 735.502.215            | -        | 1.809.515.513          | -        |
| - Đặt cọc mua cổ phần <sup>(1)</sup> | 98.750.000.000         | -        | 98.750.000.000         | -        |
| - Chi tiền góp vốn <sup>(1)</sup>    | 66.200.000.000         | -        | 8.000.000.000          | -        |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý            | -                      | -        | 161.414.010            | -        |
| - Phải thu khác                      | 350.870.643            | -        | 438.593.935            | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>166.606.960.644</b> | <b>-</b> | <b>109.097.969.059</b> | <b>-</b> |

<sup>(1)</sup> Là khoản tiền Công ty chi góp vốn và chi đặt cọc cho Công ty CP Louis Land (84.150.000.000 đồng) và bà Trần Thị Thu Phương (14.600.000.000 đồng) để thực hiện mua cổ phần của Công ty TNHH Toccoo Việt Nam (theo mục đích phát hành trái phiếu tại Phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ số 01/PAPHTP/VKC ngày 02/12/2021 đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 41NQ/ĐHĐCĐ/VCOM/2021 ngày 08/12/2021).

5b. Phải thu dài hạn khác

|                                      | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|--------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                      | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 5.684.110.000        | -        | 5.684.110.000        | -        |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)        | 5.684.110.000        | -        | 5.684.110.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>5.684.110.000</b> | <b>-</b> | <b>5.684.110.000</b> | <b>-</b> |

(\*) Là khoản tiền đặt cọc cho Trần Văn Tôn để nhận chuyển quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của sổ đất CU 035996 tại thửa đất số 218, thuộc tờ bản đồ số 17 tại ấp 6, xã Tân Trạch, huyện Cần Đức, tỉnh Long An theo hợp đồng mua bán đất quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 27/12/2019.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                              | Kỳ này                  | Kỳ trước               |
|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                   | (29.167.834)            | (2.428.991.791)        |
| Trích lập dự phòng bổ sung   | (65.330.772.098)        | (64.958.562)           |
| Hoàn nhập dự phòng           | -                       | -                      |
| Xóa nợ đã trích lập dự phòng | -                       | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b>(65.359.939.932)</b> | <b>(2.493.950.353)</b> |

7. Hàng tồn kho

|  | Số cuối kỳ            |                    | Số đầu năm             |          |
|--|-----------------------|--------------------|------------------------|----------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng           | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu <sup>(1)</sup> | 10.971.625.889        | 9.027.759          | 12.364.512.795         | -        |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 4.142.200.583         | -                  | 5.845.480.346          | -        |
| - Thành phẩm <sup>(2)</sup>            | 8.931.467.744         | 458.260.323        | 85.102.336.804         | -        |
| - Hàng hóa <sup>(3)</sup>              | 9.367.012.130         | 116.088.894        | 56.790.851.151         | -        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>33.412.306.345</b> | <b>583.376.976</b> | <b>160.103.181.096</b> | <b>-</b> |

Trong đó, giá trị Hàng tồn kho cuối kỳ dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng là 0 đồng (xem tại Thuyết minh V.18).

<sup>(1)</sup> Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là sợi quang, dây thép dùng để sản xuất cáp đồng, cáp mạng lan.

<sup>(2)</sup> Thành phẩm cuối kỳ chủ yếu là cáp đồng, cáp mạng lan.

<sup>(3)</sup> Hàng hóa cuối kỳ chủ yếu là vỏ xe.

8. Phải thu về cho vay dài hạn

Là khoản cho vay Công ty TNHH MTV Trần Trung Kiên vay theo Hợp đồng tín dụng số 1810/VK-TK/2020 ngày 18/10/2020. Kỳ hạn: 24 tháng. Lãi suất 6%/năm, bằng hình thức tính chấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải  | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng                   |
|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                        |                        |                      |                           |                    |                        |
| - Số đầu kỳ            | 71.374.713.047         | 204.464.811.907        | 13.277.955.899       | 3.430.331.327             | 582.385.154        | 293.130.197.334        |
| - Mua trong kỳ         | -                      | -                      | 1.317.109.099        | -                         | -                  | 1.317.109.099          |
| - Thanh lý             | -                      | -                      | (5.064.143.532)      | -                         | -                  | (5.064.143.532)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>71.374.713.047</b>  | <b>204.464.811.907</b> | <b>9.530.921.466</b> | <b>3.430.331.327</b>      | <b>582.385.154</b> | <b>289.383.162.901</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                        |                        |                      |                           |                    |                        |
| - Số đầu năm           | 26.450.379.161         | 169.927.817.391        | 12.305.138.594       | 2.996.239.008             | 582.385.154        | 212.261.959.308        |
| - Khấu hao trong kỳ    | 2.286.170.463          | 3.298.987.897          | 190.266.220          | 277.340.057               | -                  | 6.052.764.637          |
| - Thanh lý             | -                      | -                      | (4.568.683.783)      | -                         | -                  | (4.568.683.783)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>28.736.549.624</b>  | <b>173.226.805.288</b> | <b>7.926.721.031</b> | <b>3.273.579.065</b>      | <b>582.385.154</b> | <b>213.746.040.162</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                        |                      |                           |                    |                        |
| Số đầu năm             | 44.924.333.886         | 34.536.994.516         | 972.817.305          | 434.092.319               | -                  | 80.868.238.026         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>42.638.163.423</b>  | <b>31.238.006.619</b>  | <b>1.604.200.435</b> | <b>156.752.262</b>        | <b>-</b>           | <b>75.637.122.739</b>  |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 144.541.680.191 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay: 2.458.690.298 đồng (xem tại Thuyết minh V.18).

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử dụng đất (*) | Bản quyền, phần mềm  | Tổng cộng             |
|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                       |                      |                       |
| - Số đầu năm           | 10.148.977.077        | 468.973.406          | 10.617.950.483        |
| - Tăng trong kỳ        | -                     | 1.106.205.194        | 1.106.205.194         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>10.148.977.077</b> | <b>1.575.178.600</b> | <b>11.724.155.677</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                       |                      |                       |
| - Số đầu năm           | 2.357.703.608         | 446.973.406          | 2.804.677.014         |
| - Khấu hao trong kỳ    | 179.959.787           | 29.370.367           | 209.330.154           |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>2.537.663.396</b>  | <b>476.343.773</b>   | <b>3.014.007.169</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |                      |                       |
| Số đầu năm             | 7.791.273.469         | 22.000.000           | 7.813.273.469         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>7.611.313.681</b>  | <b>1.098.834.827</b> | <b>8.710.148.508</b>  |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 241.969.000 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay: 968.035.071 đồng (xem tại Thuyết minh V.18).

(\*) Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cuối kỳ bao gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 387309, thửa số 4701, tờ bản đồ số 5 (2AB.9). Thời hạn sử dụng đến 6/8/2023.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 179285, 1 phần thửa số 2922, tờ bản đồ số 4 (2BA.8). Thời hạn sử dụng đến 8/10/2053.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 527855, thửa số 02. Thời hạn sử dụng đất đến 5/12/2045.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 621653, thửa đất số 209, tờ bản đồ số 17. Thời hạn sử dụng: lâu dài.

**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

|  | Số cuối kỳ            |                               |          | Số đầu năm            |                       |          |
|--|-----------------------|-------------------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|
|  | Giá gốc               | Giá trị hợp lý <sup>(1)</sup> | Dự phòng | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Dự phòng |
| Đầu tư vào đơn vị khác                           | 36.000.000.000        | 36.000.000.000                | -        | 36.000.000.000        | 36.000.000.000        | -        |
| Công ty TNHH SX TM Khang Gia Hưng <sup>(2)</sup> | 36.000.000.000        | 35.000.000.000                | -        | 36.000.000.000        | 36.000.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>36.000.000.000</b> | <b>36.000.000.000</b>         | <b>-</b> | <b>36.000.000.000</b> | <b>36.000.000.000</b> | <b>-</b> |

<sup>(1)</sup> Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

<sup>(2)</sup> Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Khang Gia Hưng (“Khang Gia Hưng”) (được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 8/3/2017; vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng), Công ty đã góp đủ phần vốn góp 36.000.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Khang Gia Hưng. Khang Gia Hưng hoạt động sản xuất kinh doanh và thương mại các sản phẩm nhựa, cáp. Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Khang Gia Hưng là 18,00%.

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
|--|----------------------|-----------------------|
| - Chi phí thuê đất                             | 1.666.581.341        | 1.680.469.508         |
| - Chi phí sửa chữa nhà xưởng, các chi phí khác | 7.978.900.930        | 11.566.709.448        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>9.645.482.271</b> | <b>13.247.178.956</b> |

**Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:**

|                    | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm      | 13.247.178.956       | 6.077.753.427        |
| Phát sinh trong kỳ | 3.605.188.116        | 2.403.895.010        |
| Phân bổ trong kỳ   | (7.206.884.801)      | (2.947.394.144)      |
| <b>Cộng</b>        | <b>9.645.482.271</b> | <b>5.534.254.293</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả cho các bên liên quan</b>           | <b>8.701.921.889</b>  | <b>13.631.847.404</b> |
| - Công ty CP Sametel                            | 6.494.718.391         | 11.631.847.404        |
| - Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Vĩnh Khánh | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| - Công ty CP Vcom Sametel                       | 207.203.498           | -                     |
| <b>Phải trả các người bán khác</b>              | <b>8.221.699.579</b>  | <b>17.815.932.953</b> |
| - Công ty CP Lốp xe Vĩnh Khánh                  | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| - Speed Arrive Trading Co, LTD                  | 1.781.076.228         | 1.781.076.228         |
| - Các người bán khác                            | 4.440.623.351         | 1.034.856.725         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>16.923.621.468</b> | <b>31.447.780.357</b> |

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | Số cuối kỳ         | Số đầu năm        |
|--|--------------------|-------------------|
| <b>Trả tiền trước của các bên liên quan</b>  | <b>-</b>           | <b>-</b>          |
| <b>Trả tiền trước của các người mua khác</b> | <b>166.080.268</b> | <b>71.331.186</b> |
| - Công ty TNHH Viễn thông Trọng Nhân         | 74.200.616         | -                 |
| - Các người mua trả tiền trước khác          | 91.879.652         | 71.331.186        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>166.080.268</b> | <b>71.331.186</b> |

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                       | Số đầu năm           |          | Số phát sinh trong kỳ |                        | Số cuối kỳ           |          |
|-----------------------|----------------------|----------|-----------------------|------------------------|----------------------|----------|
|                       | Phải nộp             | Phải thu | Số phải nộp           | Số đã nộp              | Phải nộp             | Phải thu |
| - Thuế GTGT           | -                    | -        | 2.359.599.499         | (247.652.803)          | 2.111.946.696        | -        |
| - Thuế GTGT nhập khẩu | -                    | -        | 640.632.530           | (640.632.530)          | -                    | -        |
| - Thuế TNDN           | 1.179.536.931        | -        | -                     | (368.712.312)          | 810.824.619          | -        |
| - Thuế TNCN           | 132.895.182          | -        | 344.822.083           | (293.414.295)          | 184.302.970          | -        |
| - Thuế môn bài        | -                    | -        | 7.000.000             | (7.000.000)            | -                    | -        |
| - Các khoản khác      | -                    | -        | 55.159.743            | (55.159.743)           | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.312.432.113</b> | <b>-</b> | <b>3.407.213.855</b>  | <b>(1.612.571.683)</b> | <b>3.107.074.285</b> | <b>-</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)**

|  | Kỳ này            | Kỳ trước           |
|--|-------------------|--------------------|
| Thuế TNDN phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:  |                   |                    |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | (191.141.274.394) | 1.242.333.432      |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                   |                    |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 171.093.711.082   | -                  |
| + Chi phí không được trừ   | 171.093.711.082   | -                  |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -                 | -                  |
| Thu nhập chịu thuế   | (20.047.563.312)  | 1.242.333.432      |
| Chuyển lỗ các kỳ trước sang  | -                 | -                  |
| Thu nhập tính thuế   | -                 | 1.242.333.432      |
| Thuế suất phổ thông  | 20%               | 20%                |
| Thuế TNDN phải nộp theo Thu nhập tính thuế trong kỳ  | -                 | 248.466.687        |
| Thuế TNDN phải nộp truy thu của năm trước  | -                 | -                  |
| <b>Tổng Thuế TNDN phải nộp</b>   | <b>-</b>          | <b>248.466.687</b> |

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| <i>Chi tiết gồm:</i>               | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Lãi vay, lãi trái phiếu phải trả | 1.534.905.672        | 633.883.707        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.534.905.672</b> | <b>633.883.707</b> |

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

| <i>Chi tiết gồm:</i>  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|---|-----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả cho các bên liên quan</b>                             | <b>8.800.000.000</b>  | <b>-</b>             |
| - Công ty CP Louis Rice <sup>(1)</sup>                            | 6.300.000.000         | -                    |
| - Công ty CP XNK Cà phê II <sup>(1)</sup>                         | 2.500.000.000         | -                    |
| <b>Phải trả cho các bên khác</b>                                  | <b>6.058.341.749</b>  | <b>2.401.312.623</b> |
| - Công ty TNHH DV Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp <sup>(1)</sup> | 4.000.000.000         | -                    |
| - Tài sản thừa chờ xử lý  | -                     | 125.517.968          |
| - Cổ tức phải trả   | 1.319.115.400         | 1.319.115.400        |
| - Phải trả khác   | 739.226.349           | 956.679.255          |
| <b>Cộng</b>   | <b>14.858.341.749</b> | <b>2.401.312.623</b> |

<sup>(1)</sup> Là các khoản tiền đi vay tín chấp với lãi suất 7% - 9%/năm. Thời hạn vay dưới 12 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn**

Tình hình biến động về các khoản vay ngắn hạn và dài hạn trong kỳ như sau:

|                                     | Số đầu năm             | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ             |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| - Vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng | 282.094.569.529        | 191.156.328.896                | (294.185.922.769)           | 179.064.975.656        |
| - Trái phiếu dài hạn                | 119.100.000.004        | 82.649.999.993                 | (1.749.999.997)             | 200.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>401.194.569.533</b> | <b>273.806.328.889</b>         | <b>(295.935.922.766)</b>    | <b>379.064.975.656</b> |

**18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>                       | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>                        | 378.036.970.656        | 378.036.970.656        | 281.786.489.529        | 281.786.489.529        |
| - Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Tp.HCM <sup>(1)</sup>                 | 70.485.456.475         | 70.485.456.475         | 49.133.537.358         | 49.133.537.358         |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng <sup>(2)</sup>                 | 68.228.679.033         | 68.228.679.033         | 99.786.888.320         | 99.786.888.320         |
| - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Nhơn Trạch <sup>(3)</sup>   | 29.911.219.556         | 29.911.219.556         | -                      | -                      |
| - Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Bình Dương <sup>(4)</sup> | 9.411.615.592          | 9.411.615.592          | 19.786.925.942         | 19.786.925.942         |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn                       | -                      | -                      | 25.166.607.675         | 25.166.607.675         |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai                            | -                      | -                      | 26.852.808.594         | 26.852.808.594         |
| - Ngân hàng TNHH United Overseas - CN Tp.HCM                         | -                      | -                      | 21.991.125.860         | 21.991.125.860         |
| - Ngân hàng First Commercial Bank - CN Tp.HCM                        | -                      | -                      | 39.068.595.780         | 39.068.595.780         |
| - Trái phiếu dài hạn đến hạn trả <sup>(5)</sup>                      | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>378.036.970.656</b> | <b>378.036.970.656</b> | <b>281.786.489.529</b> | <b>281.786.489.529</b> |

<sup>(1)</sup> Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tp. HCM theo Hợp đồng cấp tín dụng số 41787.21.101.301602.TD ngày 23/8/2021. Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 15/07/2022. Thời hạn vay: 06 tháng đối với sản xuất cấp, 04 tháng đối với thương mại lớp xe. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: QSDĐ của Công ty số AL 527855 tại phường Bình An, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương, giá trị định giá là 84.000.000.000 tỷ, nguyên giá tại ngày 30/06/2022 là 1.439.671.850 đồng và giá trị còn lại tại 30/06/2022 là 934.402.350 đồng (xem Thuyết minh V.10).

<sup>(2)</sup> Là khoản vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 036/2022/HDHM/VPB-VKC ngày 16/2/2022. Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng. Thời gian cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay: không quá 06 tháng. Lãi suất: theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh. Tài sản thế chấp: QSDĐ và tài sản trên đất của Công ty số BA179285 tại Thửa 9183, Tờ bản đồ số 4 (2BA.8) tại

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

phường Bình An, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương, giá trị định giá là 148.000.000.000 đồng, nguyên giá tại ngày 30/06/2022 là 46.402.355 đồng và giá trị còn lại tại 30/06/2022 là 33.632.721 đồng (xem Thuyết minh V.10).

(3) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch theo Hợp đồng cho vay số 002/2022-HĐCVHM/NHCT681-VKC ngày 11/3/2022. Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 đồng. Thời gian cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay: không quá 06 tháng. Lãi suất: theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh. Tài sản thế chấp: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty với trị giá 15.000.000.000 đồng (xem Thuyết minh V.2).

(4) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương theo Hợp đồng cấp tín dụng số 016K22 ngày 25/3/2022. Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì tín dụng: đến hết ngày 24/03/2023. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh. Lãi suất: theo từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty với trị giá 5.000.000.000 đồng (xem Thuyết minh V.2); Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh; quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng kinh doanh thương mại theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 176TC19 ngày 27/11/2019 và các văn bản sửa đổi kèm theo.

(5) Là khoản vay bằng hình thức phát hành trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo.

Đại lý lưu ký: Công ty CP Chứng khoán HDB.

Giá trị trái phiếu đã phát hành: 200.000.000.000 đồng.

Mục đích phát hành: mua lại toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty CP Louis Land tại Công ty TNHH Toccoo Việt Nam (tương đương 85% vốn điều lệ).

Ngày đáo hạn: 09/06/2023.

Lãi suất: 12%/năm.

Tài sản đảm bảo:

- Nhà máy đá Bình Thuận bao gồm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc Giấy chứng nhận số CH369969 tọa lạc tại xã Thăng Hải huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận (thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp BIDICO) theo Hợp đồng quản lý tài sản đảm bảo số 1102/2022/HĐQLTSĐB/SEABANK-VKC/BIDICO ngày 11/02/2022 giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Bidico, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – CN Sài Gòn.

- Quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc Giấy chứng nhận số BR626016 tọa lạc tại Thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang (thuộc sở hữu của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 135/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2022 của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Tình hình thu và chi sử dụng trái phiếu đến ngày 30/06/2022 như sau:

| Nội dung   | Số tiền         | Ghi chú   |
|--|-----------------|---|
| Số tiền thu từ đợt phát hành trái phiếu  | 200.000.000.000 |   |
| Số tiền chi sử dụng từ nguồn thu phát hành trái phiếu  | 199.227.668.136 |   |
| <i>Trong đó:</i>   |                 |   |
| Các khoản chi đúng mục đích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 41NQ/ĐHĐCĐ/VCOM/2021 ngày 08/12/2021 và đúng theo Bản công bố thông tin ngày 03/12/2021 (mua lại toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty CP Louis Land tại Công ty TNHH Toccoo Việt Nam (tương đương 85%))          | 84.150.000.000  | Xem phụ lục 01 - Các khoản chi từ đợt thu phát hành trái phiếu đúng mục đích theo nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường và đúng mục đích theo bản công bố thông tin             |
| Các khoản chi đúng mục đích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 41NQ/ĐHĐCĐ/VCOM/2021 ngày 08/12/2021 nhưng không đúng theo Bản công bố thông tin ngày 03/12/2021 (mua lại toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty CP Louis Land tại Công ty TNHH Toccoo Việt Nam (tương đương 85%)) | 80.800.000.000  | Xem phụ lục 02 - Các khoản chi từ đợt thu phát hành trái phiếu đúng mục đích theo nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường nhưng không đúng mục đích theo bản công bố thông tin    |
| Các khoản chi không đúng mục đích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 41NQ/ĐHĐCĐ/VCOM/2021 ngày 08/12/2021 không đúng mục đích theo Bản công bố thông tin ngày 03/12/2021   | 34.937.668.136  | Xem phụ lục 03 - các khoản chi từ đợt thu phát hành trái phiếu không đúng mục đích theo nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường và không đúng mục đích theo bản công bố thông tin |

650

TY  
I  
AN  
DIN

BIN

8175

NG TY  
IEM H  
NVA T  
AN V

P. HỒ

**18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|   | Số cuối kỳ           |                       | Số đầu năm             |                        |
|---|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Vay dài hạn phải trả các bên liên quan                            | -                    | -                     | -                      | -                      |
| Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác                             | 1.028.005.000        | 1.028.005.000         | 119.408.080.004        | 119.408.080.004        |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tp. HCM <sup>(1)</sup>             | 874.125.000          | 874.125.000           | -                      | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN quận 11 <sup>(2)</sup> | 153.880.000          | 153.880.000           | 308.080.000            | 308.080.000            |
| - Trái phiếu dài hạn  | -                    | -                     | 119.100.000.004        | 119.100.000.004        |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.028.005.000</b> | <b>1.028.005.000</b>  | <b>119.408.080.004</b> | <b>119.408.080.004</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN TP.HCM theo Hợp đồng 6667.22.101.301602.TD ngày 20/02/2022. Số tiền vay: 932.400.000 đồng. Thời hạn vay: 48 tháng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô. Tài sản thế chấp: Xe Ford biển số 61K-036.18, giá trị định giá là 1.320.000.000 tỷ, nguyên giá tại ngày 30/06/2022 là 1.317.109.092 đồng và giá trị còn lại tại 30/06/2022 là 1.273.205.456 đồng (xem tại thuyết minh V.9).

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN quận 11 theo hợp đồng cho vay số SME/Q11/18/0045/HDTD ngày 29/10/2018. Số tiền vay: 1.480.000.000 đồng; mục đích vay: mua xe ô tô Volkswagen Sharan. Thời hạn vay: 48 tháng. Tài sản thế chấp: xe ô tô Volkswagen Sharan biển số 61A-531.43 với nguyên giá tại ngày 30/06/2022 là 1.871.818.182 đồng, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2022 là 1.185.484.842 đồng (xem tại thuyết minh V.9).

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                      | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| - Số dư đầu năm      | 44.418.361        | 1.010.924.061     |
| - Trích lập trong kỳ | -                 | 50.096.300        |
| - Sử dụng trong kỳ   | (4.500.000)       | (1.010.702.000)   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>39.918.361</b> | <b>50.318.361</b> |

**20. Vốn chủ sở hữu****20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết tình hình biến động vốn chủ sở hữu xem tại Phụ lục 04.

**20.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -               | -               |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -               | -               |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -               |

**20.3. Cổ phiếu**

|  | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | 721.000    | 721.000    |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 721.000    | 721.000    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 19.279.000 | 19.279.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 19.279.000 | 19.279.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)  | 10.000     | 10.000     |

**21. Tài khoản ngoài bảng**

*Nợ khó đòi đã xóa*

| Chi tiết gồm:                              | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| - Công ty CP Phát triển Đô thị Việt Nam    | 1.482.868.860        | 1.482.868.860        |
| - Nhà đất Đạt Thịnh                        | 943.928.940          | 943.928.940          |
| - Công ty CP Xây dựng Cấp thoát nước số 15 | 770.283.296          | 770.283.296          |
| - Các khách hàng khác                      | 1.807.798.208        | 1.807.798.208        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>5.004.879.304</b> | <b>5.004.879.304</b> |

*Ngoại tệ các loại*

|                   | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------|------------|------------|
| - Dollar Mỹ (USD) | 9.793,15   | 111.203,34 |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                               | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng          | 236.063.957.958        | 464.405.840.655        |
| - Doanh thu cho thuê mặt bằng | 2.523.965.901          | 2.801.956.326          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>238.587.923.859</b> | <b>467.207.796.981</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|  | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|--|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn hàng bán                           | 229.234.048.498        | 438.955.613.110        |
| - Giá vốn hoạt động cho thuê mặt bằng        | 1.735.054.080          | 1.803.040.500          |
| - Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho | 583.376.976            | 258.564.875            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>231.552.479.554</b> | <b>441.017.218.485</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                  | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi và tiền cho vay   | 3.916.019.691        | 2.680.890.346        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 207.044.627          | 82.041.653           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4.123.064.318</b> | <b>2.762.931.999</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**4. Chi phí tài chính**

|                                 | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay, trái phiếu      | 18.770.090.226        | 10.977.289.342        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 239.179.117           | 344.115.041           |
| - Chi phí tài chính khác        | 2.152.504             | -                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>19.011.421.847</b> | <b>11.321.404.383</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|   | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|---|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên                           | 2.227.563.302        | 3.528.005.740        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 544.452.765          | 953.088.157          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 3.832.591.762        | 3.670.769.369        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>6.604.607.829</b> | <b>8.151.863.266</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | Kỳ này                | Kỳ trước             |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí cho nhân viên                          | 4.973.143.821         | 2.840.267.133        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 961.453.027           | 671.471.536          |
| - Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi           | 65.330.772.098        | 64.958.562           |
| - Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | -                     | -                    |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác    | 11.256.885.687        | 3.102.088.182        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>82.522.254.633</b> | <b>6.678.785.413</b> |

**7. Thu nhập khác**

|   | Kỳ này               | Kỳ trước          |
|---|----------------------|-------------------|
| - Chênh lệch thu – chi thanh lý TSCĐ                        | 2.204.540.252        | -                 |
| + Thu từ thanh lý TSCĐ                                      | 2.700.000.001        | -                 |
| + Chi phí giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý                 | (495.459.749)        | -                 |
| - Giá trị hàng tồn kho thừa không xác định được nguyên nhân | 7.329.677.161        | -                 |
| - Thu nhập khác   | 15.003               | 11.397.823        |
| <b>Cộng</b>   | <b>9.534.232.416</b> | <b>11.397.823</b> |

## 8. Chi phí khác

|  | Kỳ này                 | Kỳ trước          |
|--|------------------------|-------------------|
| - Giá trị hàng tồn kho thiếu không xác định được nguyên nhân | 102.632.470.549        | -                 |
| - Chi phí khác   | 164.792.247            | 32.221.485        |
| <b>Cộng</b>  | <b>102.797.262.796</b> | <b>32.221.485</b> |

## 9. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

|  | Kỳ này            | Kỳ trước     |
|--|-------------------|--------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | (191.141.274.394) | 993.866.745  |
| - Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                   |              |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)  |                   | (49.693.337) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu  | (191.141.274.394) | 944.173.408  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cp)  | 19.279.000        | 19.279.000   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)</b>  | <b>(9.914)</b>    | <b>49</b>    |

## 10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

|  | Kỳ này            | Kỳ trước     |
|--|-------------------|--------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | (191.141.274.394) | 993.866.745  |
| - Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                   |              |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi   |                   | (49.693.337) |
| Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu   | (191.141.274.394) | 944.173.408  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cp)  | 19.279.000        | 19.279.000   |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)</b>  | <b>(9.914)</b>    | <b>49</b>    |

## 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|   | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu               | 28.163.706.871        | 45.163.188.096        |
| - Chi phí nhân công                           | 9.901.796.086         | 10.241.825.659        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 6.136.988.791         | 6.751.940.955         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 13.794.272.420        | 9.121.261.183         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>57.996.764.168</b> | <b>71.278.215.893</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**VII. THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)****1. Tài sản tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

**2. Nợ tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**3.1. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)**

| Tên                           | Chức vụ   | Kỳ này               | Kỳ trước           |
|-------------------------------|---|----------------------|--------------------|
| <i>Lương, thưởng, thù lao</i> |   |                      |                    |
| Ông Lê Minh Chi               | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày ...)             | 142.019.055          | 173.407.016        |
| Ông Trần Hoàng An             | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/03/2022)      | 299.965.104          | -                  |
| Ông Trần Lý Lạc Long Giang    | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27/07/2022)      | 493.607.331          | -                  |
| Ông Nguyễn Đức Lộc            | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20/04/2022)  | 240.318.462          | -                  |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng          | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/07/2022)  | 240.181.423          | -                  |
| Bà Trần Ngọc Mai              | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/07/2022)  | 189.310.000          | -                  |
| Ông Nguyễn Bá Ngọc            | Giám đốc tài chính (miễn nhiệm ngày 29/06/2022) | 113.787.000          | -                  |
| Bà Huỳnh Thị Kim Oanh         | Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 29/06/2022)     | 80.701.480           | -                  |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng       | Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 16/02/2022)     | 42.424.672           | 256.451.832        |
| <i>Cổ tức được nhận</i>       |   | -                    | -                  |
| <b>Cộng</b>                   |   | <b>1.842.314.527</b> | <b>429.858.848</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**3.2. Giao dịch với bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan</b>                                     | <b>Mối quan hệ</b>  |
|--|---|
| 1. Công ty CP Vcom Sametel                               | Công ty con   |
| 2. Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng và Nội thất Vĩnh Khánh | Công ty con   |
| 3. Công ty TNHH Vĩnh Khánh Plastic                       | Công ty con   |
| 4. Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang                    | Có cùng thành viên chủ chốt trong Hội đồng quản trị (ông Trịnh Văn Bảo)     |
| 5. Công ty CP Louis Capital                              | Có cùng thành viên chủ chốt trong Hội đồng quản trị (ông Trịnh Văn Bảo)     |
| 6. Công ty CP Sametel                                    | Có cùng thành viên chủ chốt trong Hội đồng quản trị (ông Nguyễn Thiện Cảnh) |
| 7. Công ty CP XNK Cà Phê II                              | Có cùng thành viên chủ chốt trong Hội đồng quản trị (ông Trịnh Văn Bảo)     |
| 8. Công ty CP XNK Louis Rice                             | Có cùng thành viên chủ chốt trong Hội đồng quản trị (ông Ngô Thục Vũ)       |
| 9. Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Vinh Khánh         | Có cùng thành viên chủ chốt trong Hội đồng quản trị (ông Nguyễn Văn Thái)   |
| 10. Công ty TNHH Lương thực Angimex                      | Có cùng thành viên chủ chốt trong Hội đồng quản trị (ông Huỳnh Thanh Tùng)  |

**Nội dung giao dịch:**

| <b>Bên liên quan</b>                                  | <b>Nội dung nghiệp vụ</b>   | <b>Kỳ này</b>  | <b>Kỳ trước</b> |
|---|---|----------------|-----------------|
| Công ty CP Vcom Sametel                               | Giá trị bán hàng  | 900.615.023    | -               |
|   | Giá trị mua hàng  | 239.546.023    | -               |
| Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng và Nội thất Vĩnh Khánh | Không phát sinh   |                |                 |
| Công ty TNHH Vĩnh Khánh Plastic                       | Không phát sinh   |                |                 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang                    | Thực hiện đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu của Công ty (xem tại Thuyết minh V.18) |                |                 |
| Công ty CP Louis Capital                              | Không phát sinh   |                | -               |
| Công ty CP Sametel                                    | Giá trị bán hàng  | 74.872.961.575 | -               |
|   | Giá trị mua hàng  | 6.669.871.844  | -               |
| Công ty CP XNK Cà phê II                              | Thu tiền đi vay   | 2.500.000.000  | -               |
| Công ty CP XNK Louis Rice                             | Thu tiền đi vay   | 27.500.000.000 | -               |
|   | Trả tiền đi vay   | 21.200.000.000 | -               |
| Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Vinh Khánh         | Giá trị bán hàng  | 450.000.000    | -               |
| Công ty TNHH Lương thực Angimex                       | Thu tiền đi vay   | 1.000.000.000  | -               |
|   | Trả tiền đi vay   | 1.000.000.000  | -               |

Ghi chú: các giá trị mua hàng, bán hàng là đã bao gồm VAT.

**Số dư với các bên liên quan**

Xem tại Thuyết minh V.3, V.13, V.17.

#### 4. Báo cáo bộ phận

Thông tin Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

##### Lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm:

- Bán hàng: chủ yếu là vỏ xe, cáp điện,...
- Cung cấp dịch vụ: cho thuê mặt bằng.

• *Kỳ này*

| Chỉ tiêu  | Bán hàng             | Cho thuê mặt bằng  | Cộng                 |
|---|----------------------|--------------------|----------------------|
| - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 235.165.489.630      | 2.523.965.901      | 237.689.455.531      |
| - Giá vốn hàng bán                                | 229.084.271.595      | 1.735.054.080      | 230.819.325.675      |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                              | <b>6.081.218.035</b> | <b>788.911.821</b> | <b>6.870.129.856</b> |

• *Kỳ trước*

| Chỉ tiêu  | Bán hàng              | Cho thuê mặt bằng  | Cộng                  |
|---|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 462.867.540.316       | 2.801.956.326      | 465.669.496.642       |
| - Giá vốn hàng bán                                | 439.214.177.985       | 1.803.040.500      | 441.017.218.485       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                              | <b>23.653.362.331</b> | <b>998.915.826</b> | <b>24.652.278.157</b> |

##### Khu vực địa lý

• *Kỳ này*

| Chỉ tiêu  | Nội địa              | Xuất khẩu          | Cộng                 |
|---|----------------------|--------------------|----------------------|
| - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 229.208.623.538      | 8.480.831.993      | 237.689.455.531      |
| - Giá vốn hàng bán                                | 222.784.420.323      | 8.034.905.352      | 230.819.325.675      |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                              | <b>6.424.203.215</b> | <b>445.926.641</b> | <b>6.870.129.856</b> |

• *Kỳ trước*

| Chỉ tiêu  | Nội địa               | Xuất khẩu            | Cộng                  |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 451.713.348.058       | 13.956.148.584       | 465.669.496.642       |
| - Giá vốn hàng bán                                | 428.510.498.832       | 12.248.154.778       | 440.758.653.610       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                              | <b>23.202.849.226</b> | <b>1.707.993.806</b> | <b>24.910.843.032</b> |

#### 5. Tài sản đảm bảo

##### Tài sản của Công ty thế chấp cho đơn vị khác

Công ty dùng các khoản tiền gửi tiết kiệm, các khoản nợ phải thu của khách hàng, các hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình dùng để đảm bảo cho các khoản vay (xem tại thuyết minh V.18). Tổng giá trị các tài sản tại ngày 30/06/2022 dùng để thế chấp là 23.426.725.369 đồng (xem tại Thuyết minh V.2, V.3, V.7, V.9, V.10).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**Tài sản của bên khác đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu của Công ty**

Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Bidico và Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang thực hiện đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu của Công ty bằng tài sản của Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp BIDICO và Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (xem tại Thuyết minh V.18).

**Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

**6. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

**7. Cam kết góp vốn**

Trong kỳ, Công ty có các cam kết thực hiện góp vốn thành lập và mua lại các công ty con, liên kết.

**Tiến độ thực hiện góp vốn và mua lại cổ phần như sau:**

| Tên công ty  | Vốn điều lệ (đồng) | Vốn góp/ tỷ lệ sở hữu cam kết  | Vốn góp/ tỷ lệ sở hữu thực tế đến 30/06/2022 | Ghi chú   |
|--|--------------------|--|--|---|
| Công ty CP Vcom Sametel  | 70.000.000.000     | 35.600.000.000 đồng (tương đương 50,86% vốn điều lệ)   | 0  | Được thành lập theo Giấy CNĐKDN số 3703047751 ngày 28/03/2022 |
| Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng và Nội thất Vĩnh Khánh                                | 20.000.000.000     | 20.000.000.000 đồng (tương đương 100% vốn điều lệ)   | 0  | Được thành lập theo Giấy CNĐKDN số 3703036421 ngày 16/02/2022 |
| Công ty TNHH Vĩnh Khánh Plastic  | 20.000.000.000     | 20.000.000.000 đồng (tương đương 100% vốn điều lệ)   | 0  | Được thành lập theo Giấy CNĐKDN số 3703035386 ngày 28/01/2022 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Vĩnh Khánh  | 20.000.000.000     | 5.000.000.000 (tương đương 25% vốn điều lệ)  | 0  | Công ty CP Đầu tư Phát triển Vĩnh Khánh chưa có Giấy CNĐKDN   |
| Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Vĩnh Khánh (tên cũ: Công ty CP Lốp xe Vĩnh Khánh) | 10.000.000.000     | Công ty mua lại 100% CP với giá mua là 10.000.000.000 đồng. Sau đó, Công ty góp thêm 40.000.000.000 đồng để tăng vốn điều lệ lên thành 50.000.000.000 đồng | 0  | Được thành lập theo Giấy CNĐKDN số 0315508598 ngày 31/01/2019 |

**8. Đấu giá tài sản**

Ngày 20/06/2022, Công ty có thông báo đấu giá tài sản quyền sử dụng đất số CT28163 số diện tích 2.366, m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 4701 tờ bản đồ số 5 và công trình nhà kho diện tích 1.000 m<sup>2</sup> xây dựng trên đất; quyền sử dụng đất số GCN AL 527855 diện tích 6.475,57 m<sup>2</sup>, và công trình nhà kho diện tích 5.000 m<sup>2</sup> xây dựng trên đất. Hiện nay, chưa có kết quả đấu giá này.

**9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập/ Kế toán trưởng



TRẦN MỸ HẠNH

Bình Dương, ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Đại diện theo pháp luật



NGUYỄN VĂN THÁI

N.H.H \* HN

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Phụ lục 01

**PHỤ LỤC: CÁC KHOẢN CHI TỪ ĐỢT THU PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU ĐÚNG MỤC ĐÍCH THEO NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ BẤT THƯỜNG VÀ ĐÚNG MỤC ĐÍCH THEO BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

| STT         | Số chứng từ       | Ngày chứng từ | Nội dung                                 | Số tiền               |
|-------------|-------------------|---------------|--|-----------------------|
| 1           | GBNSBV/007/12/21  | 06/12/2021    | ứng trước 1 phần tiền mua vốn góp tocccc | 15.000.000.000        |
| 2           | GBNSBV/006/12/21  | 06/12/2021    | ứng trước 1 phần tiền mua vốn góp tocccc | 10.000.000.000        |
| 3           | GBNSBV/006/12/21  | 06/12/2021    | ứng trước 1 phần tiền mua vốn góp tocccc | 34.000.000.000        |
| 4           | GBNSBV/005/12/21  | 08/12/2021    | ứng trước 1 phần tiền mua vốn góp tocccc | 4.700.000.000         |
| 5           | GBNHVDV/001/12/21 | 14/12/2021    | ứng trước 1 phần tiền mua vốn góp tocccc | 2.800.000.000         |
| 6           | GBNHVDV/002/12/21 | 17/12/2021    | ứng trước 1 phần tiền mua vốn góp tocccc | 17.650.000.000        |
| <b>Cộng</b> |                   |               |  | <b>84.150.060.000</b> |

Người lập/ Kế toán trưởng

TRẦN MỸ HẠNH

Bình Dương, ngày 06 tháng 8 năm 2022.

Đại diện theo pháp luật





**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

*Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, Thành phố DT. An, Tỉnh Bình Dương*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022*

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)*

Phụ lục 02

**PHỤ LỤC: CÁC KHOẢN CHI TỪ ĐỢT THU PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU ĐỪNG MỤC ĐÍCH THEO NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ BẤT THƯỜNG NHƯNG KHÔNG ĐÚNG MỤC ĐÍCH THEO BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

| STT | Số chứng từ      | Ngày chứng từ | Nội dung                               | Số tiền        |
|-----|------------------|---------------|--|----------------|
| 1   | GBNSBV/004/12/21 | 08/12/2021    | ứng trước tiền góp vốn cty con toco    | 8.000.000.000  |
| 2   | GBNHDV/003/12/21 | 22/12/2021    | ứng trước 1 phần tiền mua vốn góp toco | 14.600.000.000 |
| 3   | GBNMBV/066/02/22 | 28/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn               | 1.000.000.000  |
| 4   | GBNMBV/066/02/22 | 28/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn               | 1.000.000.000  |
| 5   | GBNMBV/066/02/22 | 28/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn               | 1.000.000.000  |
| 6   | GBNMBV/066/02/22 | 28/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn               | 1.000.000.000  |
| 7   | GBNMBV/066/02/22 | 28/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn               | 1.000.000.000  |
| 8   | GBNMBV/066/02/22 | 28/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn               | 1.000.000.000  |
| 9   | GBNMBV/066/02/22 | 28/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn               | 1.000.000.000  |
| 10  | GBNMBV/066/02/22 | 28/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn               | 700.000.000    |
| 11  | GBNMBV/066/02/22 | 28/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn               | 1.000.000.000  |
| 12  | GBNMBV/066/02/22 | 28/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn               | 1.000.000.000  |
| 13  | GBNMBV/066/02/22 | 28/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn               | 1.000.000.000  |
| 14  | GBNMBV/066/02/22 | 28/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn               | 1.000.000.000  |
| 15  | GBNMBV/066/02/22 | 28/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn               | 1.000.000.000  |
| 16  | GBNMBV/044/02/22 | 28/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn ml            | 1.000.000.000  |
| 17  | GBNMBV/044/02/22 | 21/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn ml            | 1.000.000.000  |
| 18  | GBNMBV/044/02/22 | 21/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn ml            | 1.000.000.000  |
| 19  | GBNMBV/044/02/22 | 21/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn ml            | 1.000.000.000  |
| 20  | GBNMBV/044/02/22 | 21/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn ml            | 1.000.000.000  |
| 21  | GBNMBV/044/02/22 | 21/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn ml            | 1.000.000.000  |
| 22  | GBNMBV/044/02/22 | 21/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn ml            | 1.000.000.000  |
| 23  | GBNVPV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn               | 100.000.000    |
| 24  | GBNVPV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn               | 260.000.000    |
| 25  | GBNVPV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn               | 300.000.000    |
| 26  | GBNVPV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn               | 300.000.000    |
| 27  | GBNVPV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn               | 300.000.000    |
| 28  | GBNVPV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkc gop von vao tocoo vn               | 300.000.000    |

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính*



| STT | Số chứng từ       | Ngày chứng từ | Nội dung  | Số tiền       |
|-----|-------------------|---------------|---|---------------|
| 29  | GBNVVPV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 300.000.000   |
| 30  | GBNVVPV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 300.000.000   |
| 31  | GBNVVPV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 300.000.000   |
| 32  | GBNVVPV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 300.000.000   |
| 33  | GBNVVPV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 300.000.000   |
| 34  | GBNVVPV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 300.000.000   |
| 35  | GBNVVPV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 300.000.000   |
| 36  | GBNVVPV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 300.000.000   |
| 37  | GBNVVPV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 300.000.000   |
| 38  | GBNVVPV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 300.000.000   |
| 39  | GBNVVPV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 300.000.000   |
| 40  | GBNVVPV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 300.000.000   |
| 41  | GBNVVPV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 300.000.000   |
| 42  | GBNVVPV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 300.000.000   |
| 43  | GBNVVPV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 300.000.000   |
| 44  | GBNVVIV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 495.000.000   |
| 45  | GBNVVIV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 495.000.000   |
| 46  | GBNVVIV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 495.000.000   |
| 47  | GBNVVIV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 495.000.000   |
| 48  | GBNVVIV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 495.000.000   |
| 49  | GBNVVIV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 495.000.000   |
| 50  | GBNVVIV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 495.000.000   |
| 51  | GBNVVIV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 495.000.000   |
| 52  | GBNVVIV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 495.000.000   |
| 53  | GBNVVIV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 495.000.000   |
| 54  | GBNVVIV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 495.000.000   |
| 55  | GBNVVIV/009/02/22 | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn  | 495.000.000   |
| 56  | GBNMBV/033/02/22  | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn - ma giao dich/ trace 206083 202202180531899073-wibt-sm! | 100.000.000   |
| 57  | GBNMBV/033/02/22  | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn - ma giao dich/ trace 206083 202202180531899073-wibt-sm! | 300.000.000   |
| 58  | GBNMBV/033/02/22  | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn - ma giao dich/ trace 206083 202202180531899073-wibt-sm! | 300.000.000   |
| 59  | GBNMBV/033/02/22  | 18/02/2022    | vkcc gop von vao toccoo vn - ma giao dich/ trace 206083 202202180531899073-wibt-sm! | 300.000.000   |
| 60  | GBNVVIV/003/01/22 | 06/01/2022    | gop von cong ty toccoo  | 300.000.000   |
| 61  | GBNSBV/004/01/22  | 06/01/2022    | gop von vao toccoo vn   | 2.500.000.000 |
| 62  | GBNMBV/004/01/22  | 06/01/2022    | gop von vao toccoo - ma giao dich/ trace 392660 202201060456070263-wibt-sm!         | 200.000.000   |
| 63  | GBNMBV/004/01/22  | 06/01/2022    | gop von vao toccoo - ma giao dich/ trace 392660 202201060456070263-wibt-sm!         | 300.000.000   |

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

| STT         | Số chứng từ       | Ngày chứng từ | Nội dung           | Số tiền               |
|-------------|-------------------|---------------|--------------------|-----------------------|
| 64          | GBNMBV/002/01/22  | 06/01/2022    | gop von vao toccoo | 200.000.000           |
| 65          | GBNMBV/002/01/22  | 06/01/2022    | gop von vao toccoo | 1.000.000.000         |
| 66          | GBNMBV/002/01/22  | 06/01/2022    | gop von vao toccoo | 1.000.000.000         |
| 67          | GBNSBV/001/01/22  | 05/01/2022    | gop von vao toccoo | 7.900.000.000         |
| 68          | GBNHVDV/002/01/22 | 05/01/2022    | gop von vao toccoo | 1.000.000.000         |
| 69          | GBNHVDV/001/01/22 | 05/01/2022    | gop von vao toccoo | 11.100.000.000        |
| <b>Cộng</b> |                   |               |                    | <b>80.800.000.000</b> |

Người lập/ Kế toán trưởng

TRẦN MỸ HẠNH

Bình Dương, ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Đại diện theo pháp luật



**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 534, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kể tính ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Phụ lục 03

**PHỤ LỤC: CÁC KHOẢN CHI TỪ ĐỢT THU PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU KHÔNG ĐÚNG MỤC ĐÍCH THEO NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ BẤT THƯỜNG VÀ KHÔNG ĐÚNG MỤC ĐÍCH THEO BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

| STT | Số chứng từ   | Ngày chứng từ | Nội dung  | Số tiền       |
|-----|---------------|---------------|---|---------------|
| 1   | CKN/014/12/21 | 28/12/2021    | "loại giao dịch: gd ghi no tu tt thanh toan noi dung: chuyen qua vcb nbd" | 500.000.000   |
| 2   | CKN/014/12/21 | 28/12/2021    | "loại giao dịch: gd ghi no tu tt thanh toan noi dung: chuyen qua vcb nbd" | 500.000.000   |
| 3   | CKN/014/12/21 | 28/12/2021    | "loại giao dịch: gd ghi no tu tt thanh toan noi dung: chuyen qua vcb nbd" | 500.000.000   |
| 4   | CKN/014/12/21 | 28/12/2021    | "loại giao dịch: gd ghi no tu tt thanh toan noi dung: chuyen qua vcb nbd" | 500.000.000   |
| 5   | CKN/014/12/21 | 28/12/2021    | "loại giao dịch: gd ghi no tu tt thanh toan noi dung: chuyen qua vcb nbd" | 500.000.000   |
| 6   | CKN/014/12/21 | 28/12/2021    | "loại giao dịch: gd ghi no tu tt thanh toan noi dung: chuyen qua vcb nbd" | 500.000.000   |
| 7   | CKN/014/12/21 | 28/12/2021    | "loại giao dịch: gd ghi no tu tt thanh toan noi dung: chuyen qua vcb nbd" | 500.000.000   |
| 8   | CKN/014/12/21 | 28/12/2021    | "loại giao dịch: gd ghi no tu tt thanh toan noi dung: chuyen qua vcb nbd" | 500.000.000   |
| 9   | CKN/006/01/22 | 07/01/2022    | chuyen qua mb   | 2.600.000.000 |
| 10  | CKN/007/01/22 | 07/01/2022    | chuyen qua vib  | 300.000.000   |
| 11  | CKN/015/01/22 | 13/01/2022    | ibvcb.0701220999971001.650923.ibtc.chuyen qua vpb                         | 500.000.000   |
| 12  | CKN/015/01/22 | 13/01/2022    | ibvcb.0701220999971001.650923.ibtc.chuyen qua vpb                         | 500.000.000   |
| 13  | CKN/031/01/22 | 18/01/2022    | chuyen qua mb   | 200.000.000   |
| 14  | CKN/031/01/22 | 18/01/2022    | chuyen qua mb   | 300.000.000   |
| 15  | CKN/031/01/22 | 18/01/2022    | chuyen qua mb   | 300.000.000   |
| 16  | CKN/031/01/22 | 18/01/2022    | chuyen qua mb   | 300.000.000   |
| 17  | CKN/031/01/22 | 18/01/2022    | chuyen qua mb   | 300.000.000   |
| 18  | CKN/031/01/22 | 18/01/2022    | chuyen qua mb   | 300.000.000   |
| 19  | CKN/031/01/22 | 18/01/2022    | chuyen qua mb   | 300.000.000   |
| 20  | CKN/031/01/22 | 18/01/2022    | chuyen qua mb   | 300.000.000   |
| 21  | CKN/032/01/22 | 25/01/2022    | chuyen qua vpb  | 300.000.000   |
| 22  | CKN/032/01/22 | 25/01/2022    | chuyen qua vpb  | 300.000.000   |
| 23  | CKN/032/01/22 | 25/01/2022    | chuyen qua vpb  | 300.000.000   |
| 24  | CKN/032/01/22 | 25/01/2022    | chuyen qua vpb  | 300.000.000   |
| 25  | CKN/032/01/22 | 25/01/2022    | chuyen qua vpb  | 300.000.000   |
| 26  | CKN/032/01/22 | 25/01/2022    | chuyen qua vpb  | 300.000.000   |
| 27  | CKN/033/01/22 | 26/01/2022    | chuyen qua mb   | 300.000.000   |
| 28  | CKN/033/01/22 | 26/01/2022    | chuyen qua mb   | 300.000.000   |

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính



| STT | Số chứng từ      | Ngày chứng từ | Nội dung              | Số tiền       |
|-----|------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| 29  | CKN/033/01/22    | 26/01/2022    | chuyen qua mb         | 300.000.000   |
| 30  | CKN/033/01/22    | 26/01/2022    | chuyen qua mb         | 300.000.000   |
| 31  | CKN/033/01/22    | 26/01/2022    | chuyen qua mb         | 300.000.000   |
| 32  | CKN/034/01/22    | 27/01/2022    | chuyen qua vpb        | 200.000.000   |
| 33  | CKN/035/01/22    | 28/01/2022    | chuyen qua mb         | 1.500.000.000 |
| 34  | CKN/002/02/22    | 07/02/2022    | chuyen qua vpb        | 200.000.000   |
| 35  | CKN/001/02/22    | 07/02/2022    | chuyen qua mbb        | 5.000.000.000 |
| 36  | CKN/020/02/22    | 08/02/2022    | chuyen qua mb         | 300.000.000   |
| 37  | CKN/004/02/22    | 09/02/2022    | chuyen qua mb         | 300.000.000   |
| 38  | CKN/004/02/22    | 09/02/2022    | chuyen qua mb         | 360.000.000   |
| 39  | CKN/004/02/22    | 09/02/2022    | chuyen qua mb         | 200.000.000   |
| 40  | CKN/004/02/22    | 09/02/2022    | chuyen qua mb         | 300.000.000   |
| 41  | CKN/007/02/22    | 10/02/2022    | chuyen qua mb         | 200.000.000   |
| 42  | CKN/006/02/22    | 10/02/2022    | chuyen qua mb         | 300.000.000   |
| 43  | CKN/006/02/22    | 10/02/2022    | chuyen qua mb         | 300.000.000   |
| 44  | CKN/008/02/22    | 15/02/2022    | chuyen qua vcb bd     | 5.600.000.000 |
| 45  | CKN/038/03/22    | 04/03/2022    | chuyen qua mb         | 100.000.000   |
| 46  | GBNHDV/004/02/22 | 14/02/2022    | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 47  | GBNHDV/004/02/22 | 14/02/2022    | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 48  | GBNHDV/004/02/22 | 14/02/2022    | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 49  | GBNHDV/004/02/22 | 14/02/2022    | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 50  | GBNHDV/004/02/22 | 14/02/2022    | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 51  | GBNHDV/004/02/22 | 14/02/2022    | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 52  | GBNHDV/004/02/22 | 14/02/2022    | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 53  | GBNHDV/004/02/22 | 14/02/2022    | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 54  | GBNHDV/004/02/22 | 14/02/2022    | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 55  | GBNHDV/004/02/22 | 14/02/2022    | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 56  | GBNHDV/006/02/22 | 15/02/2022    | tra no vay louis rice | 150.000.000   |
| 57  | GBNHDV/006/02/22 | 15/02/2022    | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 58  | GBNHDV/006/02/22 | 15/02/2022    | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 59  | GBNHDV/004/01/22 | 12/01/2022    | tt tien hang          | 237.668.133   |
| 60  | GBNHDV/004/01/22 | 12/01/2022    | tt tien hang          | 500.000.000   |
| 61  | GBNHDV/004/01/22 | 12/01/2022    | tt tien hang          | 500.000.000   |
| 62  | GBNHDV/004/01/22 | 12/01/2022    | tt tien hang          | 500.000.000   |
| 63  | GBNHDV/004/01/22 | 12/01/2022    | tt tien hang          | 500.000.000   |

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CHỖ CHỮ ĐÓNG CHỮ

CHỖ CHỮ ĐÓNG CHỮ

| STT         | Số chứng từ      | Ngày chứng từ | Nội dung  | Số tiền               |
|-------------|------------------|---------------|---|-----------------------|
| 64          | GBNHĐV/004/01/22 | 12/01/2022    | tt tiền hàng  | 500.000.000           |
| 65          | GBNSBV/006/01/22 | 20/01/2022    | tt theo hợp đồng i 71221 vkc smt  | 1.900.000.000         |
| 66          | GBNMBV/015/02/22 | 09/02/2022    | chuyen tien lai do khach nop du tie n trai phieu  | (50.000.000)          |
| 67          | GBNMBV/080/03/22 | 23/03/2022    | hoan tra lai tien nop du dau tu trai phieu vkc theo de nghi ngay 24.02 cua tr an thi thanh binh | (399.999.997)         |
| 68          | GBNMBV/080/03/22 | 23/03/2022    | hoan tra lai tien nop du dau tu trai phieu vkc theo de nghi ngay 24.02 cua tr an thi thanh binh | (300.000.000)         |
| 69          | GBNMBV/080/03/22 | 23/03/2022    | hoan tra lai tien nop du dau tu trai phieu vkc theo de nghi ngay 24.02 cua tr an thi thanh binh | (1.000.000.000)       |
| <b>Cộng</b> |                  |               |   | <b>34.937.668.136</b> |

Người lập/ Kế toán/trưởng

  
TRẦN MỸ HẠNH

Bình Dương, ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Đại diện theo pháp luật



**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Phụ lục 04

**PHỤ LỤC: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Chỉ tiêu  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng              |
|---|---------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| A   | 1                         | 2                    | 3               | 4                     | 5                                 | 6                 |
| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021</i> |                           |                      |                 |                       |                                   |                   |
| Tại ngày 01/01/2021                               | 200.000.000.000           | 11.384.120.000       | (3.811.929.315) | 13.507.895.861        | 20.474.722.855                    | 241.554.809.401   |
| Tăng trong kỳ                                     | -                         | -                    | -               | 50.096.300            | 993.866.745                       | 1.043.963.045     |
| - Lãi trong kỳ                                    | -                         | -                    | -               | -                     | 993.866.745                       | 993.866.745       |
| - Bổ sung từ lợi nhuận                            | -                         | -                    | -               | 50.096.300            | -                                 | 50.096.300        |
| Giảm trong kỳ                                     | -                         | -                    | -               | -                     | (100.192.600)                     | (100.192.600)     |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển                     | -                         | -                    | -               | -                     | (50.096.300)                      | (50.096.300)      |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi                  | -                         | -                    | -               | -                     | (50.096.300)                      | (50.096.300)      |
| Tại ngày 30/06/2021                               | 200.000.000.000           | 11.384.120.000       | (3.811.929.315) | 13.557.992.161        | 21.368.397.000                    | 242.498.579.846   |
| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022</i> |                           |                      |                 |                       |                                   |                   |
| Tại ngày 01/01/2022                               | 200.000.000.000           | 11.384.120.000       | (3.811.929.315) | 13.557.992.161        | 22.696.775.070                    | 243.826.957.916   |
| Tăng trong kỳ                                     | -                         | -                    | -               | -                     | -                                 | -                 |
| Giảm trong kỳ                                     | -                         | -                    | -               | -                     | (191.141.274.394)                 | (191.141.274.394) |
| - Lỗ trong kỳ                                     | -                         | -                    | -               | -                     | (191.141.274.394)                 | (191.141.274.394) |
| Tại ngày 30/06/2022                               | 200.000.000.000           | 11.384.120.000       | (3.811.929.315) | 13.557.992.161        | (168.444.499.324)                 | 52.685.683.522    |

Bình Dương, ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Người lập/ Kế toán trưởng



TRẦN MỸ HẠNH

